

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 26/02/2025)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.542.565	2.23%	373.731.931	
2	AAM	49%	6.049.741	113.677	0.92%	5.936.064	
3	AAT	50%	35.409.551	579.333	0.82%	34.830.218	
4	ABR	49%	9.800.000	9.680.900	48.4%	119.100	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	312.775	2.17%	6.880.828	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.080.134	7.7%	-8.080.134	
9	ACG	50%	75.393.973	58.130.465	38.55%	17.263.508	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.133.728	2.26%	18.699.148	
11	ADG	65%	13.897.338	9.864.443	46.14%	4.032.895	
12	ADP	100%	23.039.850	193.440	0.84%	22.846.410	
13	ADS	50%	38.197.363	112.949	0.15%	38.084.414	
14	AGG	50%	81.264.040	1.288.694	0.79%	79.975.346	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	716.634	0.33%	214.674.675	
17	ANV	49%	130.667.075	1.869.406	0.70%	128.797.669	
18	APG	100%	223.621.942	20.955.270	9.37%	202.666.672	
19	APH	100%	243.884.268	68.673.243	28.16%	175.211.025	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.969.700	12.42%	135.417.642	
22	ASP	49%	18.296.565	18.295.564	49%	1.001	
23	AST	49%	22.050.000	19.701.281	43.78%	2.348.719	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	7.353.751	3.08%	112.157.070	
26	BBC	50%	9.376.343	127.087	0.68%	9.249.256	
27	BCE	49%	17.150.000	554.240	1.58%	16.595.760	
28	BCG	50%	440.105.322	13.076.770	1.49%	427.028.552	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	22.642.769	2.19%	329.257.231	
30	BFC	50%	28.583.996	1.820.120	3.18%	26.763.876	
31	BHN	49%	113.582.000	40.710.005	17.56%	72.871.995	
32	BIC	49%	57.465.678	53.489.998	45.61%	3.975.680	
33	BID	30%	2.069.254.580	1.158.566.009	16.8%	910.688.571	
34	BKG	50%	35.804.510	72.040	0.10%	35.732.470	
35	BMC	49%	6.072.388	698.956	5.64%	5.373.432	
36	BMI	49%	64.994.980	39.589.283	29.85%	25.405.697	
37	BMP	100%	81.860.938	67.926.857	82.98%	13.934.081	
38	BRC	50%	6.187.498	162.741	1.32%	6.024.757	
39	BSI	100%	223.060.701	91.956.385	41.22%	131.104.316	
40	BSR	49%	1.519.244.811	14.032.203	0.45%	1.505.212.608	
41	BTP	49%	29.637.944	5.145.920	8.51%	24.492.024	
42	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
43	BVH	49%	363.738.154	197.271.047	26.57%	166.467.107	
44	BWE	49%	107.765.035	25.519.919	11.6%	82.245.116	
45	C32	50%	7.515.072	161.409	1.07%	7.353.663	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	1.269.109	2.13%	28.521.600	
58	CDC	49%	10.774.470	93.131	0.42%	10.681.339	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2404	100%	12.000.000	44.720	0.37%	11.955.280	
62	CFPT2405	100%	2.000.000	6.000	0.30%	1.994.000	
63	CFPT2406	100%	1.000.000	400	0.04%	999.600	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	55.700	5.57%	944.300	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	10.000	0.20%	4.990.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	6.000	0.06%	9.994.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
72	CFPT2508	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
73	CHDB2401	100%	4.000.000	1.576.800	39.42%	2.423.200	
74	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
75	CHP	0%	0	5.575.176	3.79%	-5.575.176	
76	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
77	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
78	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
79	CHPG2407	100%	35.000.000	1.000	0%	34.999.000	
80	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
81	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
82	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
83	CHPG2411	100%	8.000.000	7.915.900	98.95%	84.100	
84	CHPG2412	100%	8.000.000	7.377.600	92.22%	622.400	
85	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
86	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
87	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
88	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
89	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
90	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
91	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
92	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
93	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
94	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
95	CIG	0%	0	13.313	0.03%	-13.313	
96	CII	40%	219.190.633	25.865.839	4.72%	193.324.794	
97	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
98	CLC	49%	12.841.715	535.949	2.05%	12.305.766	
99	CLL	49%	16.660.000	3.391.101	9.97%	13.268.899	
100	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
101	CMBB2402	100%	11.000.000	801.200	7.28%	10.198.800	
102	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
103	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
104	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
106	CMBB2408	100%	1.000.000	635.400	63.54%	364.600	
107	CMBB2409	100%	1.000.000	786.600	78.66%	213.400	
108	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
109	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
110	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
111	CMBB2504	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
112	CMBB2505	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
113	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
115	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
116	CMG	50%	95.198.748	68.173.748	35.81%	27.025.000	
117	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
118	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
119	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
120	CMSN2406	100%	6.000.000	38.000	0.63%	5.962.000	
121	CMSN2407	100%	8.000.000	7.848.200	98.1%	151.800	
122	CMSN2408	100%	8.000.000	7.754.400	96.93%	245.600	
123	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
124	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
125	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
127	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
128	CMWG2401	100%	10.000.000	70.900	0.71%	9.929.100	
129	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
130	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
131	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
132	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
133	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
134	CMWG2409	100%	1.500.000	748.200	49.88%	751.800	
135	CMWG2410	100%	1.500.000	1.050.000	70%	450.000	
136	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
137	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
138	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
139	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
140	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
141	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
142	CMX	50%	50.949.495	17.825.222	17.49%	33.124.273	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CNG	49%	17.198.816	1.188.865	3.39%	16.009.951	
144	COM	49%	6.919.107	28.290	0.20%	6.890.817	
145	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
146	CRE	50%	231.839.267	18.649.349	4.02%	213.189.918	
147	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
148	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
149	CSHB2402	100%	6.000.000	5.101.600	85.03%	898.400	
150	CSHB2403	100%	4.000.000	3.326.500	83.16%	673.500	
151	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
152	CSM	50%	51.813.233	1.236.921	1.19%	50.576.312	
153	CSSB2401	100%	4.000.000	3.877.300	96.93%	122.700	
154	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
155	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
156	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
157	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
158	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
159	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
160	CSTB2412	100%	8.000.000	6.450.900	80.64%	1.549.100	
161	CSTB2413	100%	8.000.000	7.853.700	98.17%	146.300	
162	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
163	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
164	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
166	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
167	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
168	CSV	50%	55.249.955	2.011.761	1.82%	53.238.194	
169	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
170	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
171	CTCB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
172	CTCB2406	100%	1.000.000	2.900	0.29%	997.100	
173	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
174	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
175	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
176	CTCB2504	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
177	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
178	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
179	CTD	49%	50.780.297	50.780.297	49%	0	
180	CTF	49%	46.870.390	2.172.326	2.27%	44.698.064	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
181	CTG	30%	1.610.997.524	1.439.107.039	26.8%	171.890.485		
182	CTI	49%	30.869.998	733.660	1.16%	30.136.338		
183	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000		
184	CTPB2404	100%	1.000.000	16.600	1.66%	983.400		
185	CTPB2405	100%	1.000.000	105.200	10.52%	894.800		
186	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
187	CTR	49%	56.049.080	9.505.527	8.31%	46.543.553		
188	CTS	49%	72.881.772	1.076.745	0.72%	71.805.027		
189	CVHM2402	100%	7.000.000	150.000	2.14%	6.850.000		
190	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
191	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000		
192	CVHM2408	100%	7.000.000	7.500	0.11%	6.992.500		
193	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000		
194	CVHM2410	100%	6.000.000	5.958.900	99.32%	41.100		
195	CVHM2411	100%	4.000.000	3.763.300	94.08%	236.700		
196	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	23.750.000		
197	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000		
198	CVHM2503	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000		
199	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
200	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000		
201	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000		
202	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000		
203	CVIB2407	100%	9.000.000	1.000	0.01%	8.999.000		
204	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000		
205	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000		
206	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000		
207	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
208	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
209	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000		
210	CVIC2406	100%	6.000.000	5.970.400	99.51%	29.600		
211	CVIC2407	100%	4.000.000	3.949.600	98.74%	50.400		
212	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000		
213	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000		
214	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
215	CVJC2401	100%	4.000.000	3.898.900	97.47%	101.100		
216	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
217	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000		
218	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
220	CVNM2407	100%	9.000.000	10.000	0.11%	8.990.000	
221	CVNM2408	100%	4.000.000	2.167.500	54.19%	1.832.500	
222	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
223	CVNM2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
224	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
225	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
226	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
227	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
228	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
229	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
230	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
231	CVPB2409	100%	11.000.000	42.500	0.39%	10.957.500	
232	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
233	CVPB2411	100%	6.000.000	5.923.400	98.72%	76.600	
234	CVPB2412	100%	4.000.000	3.870.700	96.77%	129.300	
235	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
236	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
237	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
238	CVPB2504	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
239	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
240	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
241	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
242	CVRE2406	100%	18.000.000	30.000	0.17%	17.970.000	
243	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
244	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
245	CVRE2409	100%	6.000.000	5.823.600	97.06%	176.400	
246	CVRE2410	100%	4.000.000	500.400	12.51%	3.499.600	
247	CVRE2501	100%	9.000.000	1.000	0.01%	8.999.000	
248	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
249	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
250	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
251	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
252	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
253	D2D	50%	15.152.379	260.343	0.86%	14.892.036	
254	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
255	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
256	DBC	49%	163.987.881	26.601.473	7.95%	137.386.408	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DBD	100%	93.593.847	13.789.696	14.73%	79.804.151	
258	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
259	DC4	50%	28.874.633	618.921	1.07%	28.255.712	
260	DCL	0%	0	813.293	1.11%	-813.293	
261	DCM	49%	259.406.000	30.208.963	5.71%	229.197.037	
262	DGC	49%	186.091.850	64.093.854	16.88%	121.997.996	
263	DGW	49%	107.466.882	41.904.956	19.11%	65.561.926	
264	DHA	49%	7.408.773	1.436.129	9.5%	5.972.644	
265	DHC	50%	40.246.524	31.958.834	39.7%	8.287.690	
266	DHG	100%	130.746.071	70.263.665	53.74%	60.482.406	
267	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
268	DIG	49%	298.827.477	24.113.110	3.95%	274.714.367	
269	DLG	49%	146.661.762	3.914.687	1.31%	142.747.075	
270	DMC	100%	34.727.465	19.618.726	56.49%	15.108.739	
271	DPG	49%	30.869.781	4.121.953	6.54%	26.747.828	
272	DPM	49%	191.786.000	35.829.872	9.15%	155.956.128	
273	DPR	50%	43.442.966	4.447.433	5.12%	38.995.533	
274	DQC	49%	16.836.113	200.281	0.58%	16.635.832	
275	DRC	49%	58.208.376	10.454.736	8.8%	47.753.640	
276	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
277	DRL	0%	0	277.470	2.92%	-277.470	
278	DSC	100%	204.838.925	25.400	0.01%	204.813.525	
279	DSE	100%	330.000.000	44.462.767	13.47%	285.537.233	
280	DSN	49%	5.920.674	1.844.697	15.27%	4.075.977	
281	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
282	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
283	DTT	49%	3.994.391	17.604	0.22%	3.976.787	
284	DVP	49%	19.600.000	5.422.492	13.56%	14.177.508	
285	DXG	50%	361.225.460	137.363.661	19.01%	223.861.799	
286	DXS	50%	289.551.562	111.907.268	19.32%	177.644.294	
287	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
288	E1VFN30	100%	265.800.000	227.688.047	85.66%	38.111.953	
289	EIB	29.97043%	560.090.574	51.532.201	2.76%	508.558.373	
290	ELC	49%	40.812.137	2.831.445	3.4%	37.980.692	
291	EVE	100%	41.979.773	27.944.334	66.57%	14.035.439	
292	EVF	15%	114.084.870	6.192.979	0.81%	107.891.891	
293	EVG	49%	105.472.419	1.979.069	0.92%	103.493.350	
294	FCM	49%	22.651.046	1.340.331	2.9%	21.310.715	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FCN	50%	78.719.502	49.748.516	31.6%	28.970.986	
296	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
297	FIR	50%	32.122.640	122.384	0.19%	32.000.256	
298	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
299	FMC	50%	32.694.444	20.226.230	30.93%	12.468.214	
300	FPT	49%	720.823.899	656.665.306	44.64%	64.158.593	
301	FRT	49%	66.758.770	46.875.260	34.41%	19.883.510	
302	FTS	100%	305.919.366	91.903.692	30.04%	214.015.674	
303	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
304	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
305	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
306	FUCVREIT	49%	2.450.000	78.620	1.57%	2.371.380	
307	FUEABVND	100%	7.100.000	0	0%	7.100.000	
308	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
309	FUEDCMID	100%	29.500.000	24.349.998	82.54%	5.150.002	
310	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.825	1.85%	5.496.175	
311	FUEIP100	100%	5.300.000	118.500	2.24%	5.181.500	
312	FUEKIV30	100%	201.300.000	193.536.500	96.14%	7.763.500	
313	FUEKIVFS	100%	24.500.000	20.904.000	85.32%	3.596.000	
314	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.353.800	98.28%	146.200	
315	FUEMAV30	100%	48.200.000	45.015.287	93.39%	3.184.713	
316	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.454.900	91.28%	2.145.100	
317	FUESSV30	100%	10.300.000	3.548.330	34.45%	6.751.670	
318	FUESSV50	100%	6.400.000	2.050.389	32.04%	4.349.611	
319	FUESSVFL	100%	21.200.000	10.278.139	48.48%	10.921.861	
320	FUETCC50	100%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
321	FUEVFNND	100%	374.000.000	347.593.994	92.94%	26.406.006	
322	FUEVN100	100%	28.300.000	2.022.850	7.15%	26.277.150	
323	GAS	49%	1.147.909.730	40.451.056	1.73%	1.107.458.674	
324	GDT	50%	11.941.778	2.655.340	11.12%	9.286.438	
325	GEE	50%	150.000.000	315.800	0.11%	149.684.200	
326	GEG	50%	211.254.185	192.340.923	45.52%	18.913.262	
327	GEX	50%	429.714.896	63.767.855	7.42%	365.947.041	
328	GIL	50%	50.800.033	1.726.656	1.7%	49.073.377	
329	GMD	49%	202.851.478	182.802.554	44.16%	20.048.924	
330	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
331	GSP	0%	0	423.338	0.69%	-423.338	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
333	GVR	13%	520.000.000	17.482.063	0.44%	502.517.937	
334	HAG	49%	518.159.294	27.110.385	2.56%	491.048.909	
335	HAH	30%	36.402.927	16.556.476	13.64%	19.846.451	
336	HAP	49%	54.437.908	2.367.996	2.13%	52.069.912	
337	HAR	49%	49.661.549	2.579.661	2.55%	47.081.888	
338	HAS	49%	3.920.000	1.226.994	15.34%	2.693.006	
339	HAX	50%	53.719.840	25.600.916	23.83%	28.118.924	
340	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
341	HCM	49%	353.197.650	316.147.153	43.86%	37.050.497	
342	HDB	17.5%	614.274.894	610.704.440	17.4%	3.570.454	
343	HDC	49%	87.393.933	4.917.207	2.76%	82.476.726	
344	HDG	50%	168.165.764	67.337.151	20.02%	100.828.613	
345	HHP	49%	42.411.628	5.948.953	6.87%	36.462.675	
346	HHS	50%	183.992.984	7.730.701	2.1%	176.262.283	
347	HHV	49%	211.805.208	30.219.140	6.99%	181.586.068	
348	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
349	HII	50%	36.831.508	521.514	0.71%	36.309.994	
350	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
351	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
352	HPG	49%	3.134.162.598	1.381.092.458	21.59%	1.753.070.140	
353	HPX	49%	149.042.604	1.931.813	0.64%	147.110.791	
354	HQC	50%	288.300.000	6.890.351	1.19%	281.409.649	
355	HRC	0%	0	180.941	0.60%	-180.941	
356	HSG	49%	304.281.331	56.019.322	9.02%	248.262.009	
357	HSL	49%	18.898.007	712.706	1.85%	18.185.301	
358	HT1	49%	186.979.056	5.395.076	1.41%	181.583.980	
359	HTG	0%	0	7.765	0.02%	-7.765	
360	HTI	50%	12.474.600	3.739.555	14.99%	8.735.045	
361	HTL	49%	5.880.000	3.631.369	30.26%	2.248.631	
362	HTN	49%	43.667.041	1.063.539	1.19%	42.603.502	
363	HTV	0%	0	773.270	5.9%	-773.270	
364	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
365	HUB	0%	0	297.223	1.13%	-297.223	
366	HVH	49%	19.915.966	1.299.634	3.2%	18.616.332	
367	HVN	30%	664.318.252	174.646.974	7.89%	489.671.278	
368	HVX	47.153%	19.580.401	400.462	0.96%	19.179.939	
369	ICT	100%	32.185.000	141.272	0.44%	32.043.728	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	IDI	49%	133.854.607	2.371.191	0.87%	131.483.416	
371	IJC	49%	185.096.708	18.021.094	4.77%	167.075.614	
372	ILB	49%	12.006.100	2.817.300	11.5%	9.188.800	
373	IMP	75%	115.532.071	76.047.076	49.37%	39.484.995	
374	ITC	0%	0	258.247	0.27%	-258.247	
375	ITD	49%	12.021.459	331.533	1.35%	11.689.926	
376	JVC	49%	55.125.083	2.243.267	1.99%	52.881.816	
377	KBC	49%	376.126.331	149.165.389	19.43%	226.960.942	
378	KDC	50%	144.903.158	52.149.689	17.99%	92.753.469	
379	KDH	50%	505.571.282	372.812.952	36.87%	132.758.330	
380	KHG	49%	220.223.250	3.698.686	0.82%	216.524.564	
381	KHP	0%	0	757.695	1.25%	-757.695	
382	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
383	KOS	49%	106.075.854	313.572	0.14%	105.762.282	
384	KPF	49%	29.824.948	89.224	0.15%	29.735.724	
385	KSB	49%	56.241.760	4.668.136	4.07%	51.573.624	
386	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
387	LAF	49%	7.461.729	381.593	2.51%	7.080.136	
388	LBM	50%	20.000.000	5.944.092	14.86%	14.055.908	
389	LCG	50%	97.545.585	4.597.174	2.36%	92.948.411	
390	LDG	50%	128.486.292	3.158.791	1.23%	125.327.501	
391	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
392	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
393	LGL	50%	25.750.000	1.075.731	2.09%	24.674.269	
394	LHG	49%	24.505.884	8.804.277	17.6%	15.701.607	
395	LIX	50%	32.400.000	1.984.753	3.06%	30.415.247	
396	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
397	LPB	5%	149.364.105	29.361.706	0.98%	120.002.399	
398	LSS	0%	0	651.404	0.81%	-651.404	
399	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.417.869.154	23.24%	0	
400	MCM	100%	110.000.000	734.920	0.67%	109.265.080	
401	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
402	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
403	MHC	49%	21.303.395	495.749	1.14%	20.807.646	
404	MIG	100%	172.672.500	28.742.127	16.65%	143.930.373	
405	MSB	30%	780.000.000	715.951.636	27.54%	64.048.364	
406	MSH	49%	36.756.909	3.730.050	4.97%	33.026.859	
407	MSN	49%	741.334.762	387.269.661	25.6%	354.065.101	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	MWG	49%	716.499.646	661.265.266	45.22%	55.234.381	
409	NAB	30%	411.765.165	17.133.209	1.25%	394.631.956	
410	NAF	100%	67.979.281	13.039.302	19.18%	54.939.979	
411	NAV	49%	3.920.000	71.035	0.89%	3.848.965	
412	NBB	50%	50.237.828	469.781	0.47%	49.768.047	
413	NCT	30%	7.850.082	4.102.817	15.68%	3.747.265	
414	NHA	49%	21.645.514	340.745	0.77%	21.304.769	
415	NHH	100%	72.880.000	360.660	0.49%	72.519.340	
416	NHT	50%	12.014.084	730.710	3.04%	11.283.374	
417	NKG	50%	157.965.989	24.387.903	7.72%	133.578.086	
418	NLG	50%	192.537.652	158.798.950	41.24%	33.738.702	
419	NNC	49%	10.740.800	1.084.534	4.95%	9.656.266	
420	NO1	49%	11.760.000	1.365.300	5.69%	10.394.700	
421	NSC	49%	8.617.624	1.568.511	8.92%	7.049.113	
422	NT2	49%	141.059.254	39.321.093	13.66%	101.738.161	
423	NTL	49%	59.770.151	17.583.690	14.42%	42.186.461	
424	NVL	49%	955.551.223	89.652.211	4.6%	865.899.012	
425	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
426	OCB	22%	542.473.613	491.911.405	19.95%	50.562.208	
427	OGC	49%	147.000.000	1.042.716	0.35%	145.957.284	
428	OPC	0%	0	442.527	0.69%	-442.527	
429	ORS	49%	164.639.874	2.196.139	0.65%	162.443.735	
430	PAC	50%	23.235.853	5.739.856	12.35%	17.495.997	
431	PAN	49%	105.984.344	42.766.173	19.77%	63.218.171	
432	PC1	50%	178.821.060	55.507.194	15.52%	123.313.866	
433	PDN	0%	0	89.269	0.24%	-89.269	
434	PDR	50%	436.570.041	68.343.232	7.83%	368.226.809	
435	PET	0%	0	926.375	0.86%	-926.375	
436	PGC	49%	29.567.892	1.253.533	2.08%	28.314.359	
437	PGD	49%	48.509.150	46.368.495	46.84%	2.140.655	
438	PGI	100%	110.896.796	22.654.250	20.43%	88.242.546	
439	PGV	50%	561.734.023	230.556	0.02%	561.503.467	
440	PHC	50%	25.340.963	53.625	0.11%	25.287.338	
441	PHR	49%	66.394.607	25.435.227	18.77%	40.959.380	
442	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
443	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
444	PLP	49%	34.300.000	276.304	0.39%	34.023.696	
445	PLX	20%	258.775.616	225.603.592	17.44%	33.172.024	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
447	PNC	49%	5.409.718	56.008	0.51%	5.353.710	
448	PNJ	49%	165.656.640	165.275.458	48.89%	381.182	
449	POW	49%	1.147.517.084	86.701.602	3.7%	1.060.815.482	
450	PPC	49%	159.855.150	30.003.374	9.2%	129.851.776	
451	PSH	0%	0	100	0%	-100	
452	PTB	25%	16.734.600	15.662.385	23.4%	1.072.215	
453	PTC	50%	16.153.662	279.098	0.86%	15.874.564	
454	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
455	PVD	49%	272.585.042	53.450.398	9.61%	219.134.644	
456	PVP	49%	50.814.201	3.960.525	3.82%	46.853.676	
457	PVT	49%	174.446.192	44.194.491	12.41%	130.251.701	
458	QCG	49%	134.813.361	3.668.319	1.33%	131.145.042	
459	QNP	0%	0	0	0%	0	
460	RAL	50%	11.773.709	489.581	2.08%	11.284.128	
461	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
462	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
463	RYG	50%	22.500.000	3.700	0.01%	22.496.300	
464	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
465	SAB	100%	1.282.562.372	775.127.239	60.44%	507.435.133	
466	SAM	49%	186.180.875	2.167.758	0.57%	184.013.117	
467	SAV	50%	12.594.982	12.594.147	50%	835	
468	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
469	SBG	50%	24.999.981	357.244	0.71%	24.642.737	
470	SBT	100%	836.156.371	180.054.233	21.53%	656.102.138	
471	SBV	100%	27.366.476	4.023.863	14.7%	23.342.613	
472	SC5	49%	7.342.429	340.271	2.27%	7.002.158	
473	SCR	50%	215.297.518	4.438.765	1.03%	210.858.753	
474	SCS	30%	30.623.094	20.144.439	19.73%	10.478.655	
475	SFC	0%	0	74.063	0.66%	-74.063	
476	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
477	SFI	49%	12.194.652	2.521.532	10.13%	9.673.120	
478	SGN	30%	10.074.507	9.095.842	27.09%	978.665	
479	SGR	0%	0	6.235	0.01%	-6.235	
480	SGT	0%	0	8.201.806	5.54%	-8.201.806	
481	SHA	49%	16.388.870	290.393	0.87%	16.098.477	
482	SHB	30%	1.098.872.562	121.476.162	3.32%	977.396.400	
483	SHI	49%	79.466.460	517.127	0.32%	78.949.333	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
485	SIP	49%	103.161.367	10.500.704	4.99%	92.660.663	
486	SJD	50%	34.499.310	4.886.127	7.08%	29.613.183	
487	SJS	50%	57.427.770	712.311	0.62%	56.715.459	
488	SKG	49%	32.583.871	28.854.200	43.39%	3.729.671	
489	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
490	SMB	49%	14.624.857	4.085.604	13.69%	10.539.253	
491	SMC	100%	73.678.587	15.195.950	20.62%	58.482.637	
492	SPM	49%	6.860.000	300.390	2.15%	6.559.610	
493	SRC	0%	0	26.257	0.09%	-26.257	
494	SRF	100%	35.566.780	16.326.900	45.9%	19.239.880	
495	SSB	5%	141.750.000	4.540.273	0.16%	137.209.727	
496	SSC	49%	7.346.259	124.528	0.83%	7.221.731	
497	SSI	100%	1.963.863.918	766.386.037	39.02%	1.197.477.881	
498	ST8	50%	12.860.451	122.633	0.48%	12.737.818	
499	STB	30%	565.564.714	427.422.067	22.67%	138.142.647	
500	STG	34%	33.406.141	29.521.147	30.05%	3.884.994	
501	STK	100%	96.636.924	16.101.664	16.66%	80.535.260	
502	SVC	49%	32.648.976	1.077.850	1.62%	31.571.126	
503	SVD	49%	13.526.894	76.778	0.28%	13.450.116	
504	SVI	100%	12.832.437	12.190.247	95%	642.190	
505	SVT	50%	8.655.489	32.665	0.19%	8.622.824	
506	SZC	20%	35.997.172	3.966.125	2.2%	32.031.047	
507	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
508	TBC	49%	31.115.000	920.704	1.45%	30.194.296	
509	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.589.425.000	22.5%	1.127.461	
510	TCD	49%	164.552.114	1.268.897	0.38%	163.283.217	
511	TCH	51%	340.790.079	47.552.403	7.12%	293.237.676	
512	TCI	100%	115.620.964	5.978.853	5.17%	109.642.111	
513	TCL	49%	14.777.633	1.950.123	6.47%	12.827.510	
514	TCM	50%	50.977.741	50.925.456	49.95%	52.285	
515	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
516	TCR	49%	5.082.863	5.006.953	48.27%	75.910	
517	TCT	0%	0	1.304.840	10.2%	-1.304.840	
518	TDC	50%	50.000.000	1.180.100	1.18%	48.819.900	
519	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
520	TDH	50%	56.326.383	1.541.751	1.37%	54.784.632	
521	TDM	50%	55.000.000	3.451.453	3.14%	51.548.547	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	TDP	51%	44.993.347	111.306	0.13%	44.882.041	
523	TDW	50%	4.250.000	257.910	3.03%	3.992.090	
524	TEG	49%	59.195.215	6.227.242	5.15%	52.967.973	
525	THG	49%	12.711.524	214.546	0.83%	12.496.978	
526	TIP	50%	32.503.928	11.183.683	17.2%	21.320.245	
527	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
528	TLD	49%	38.093.264	484.635	0.62%	37.608.629	
529	TLG	100%	86.453.575	19.232.447	22.25%	67.221.128	
530	TLH	49%	55.036.808	1.155.450	1.03%	53.881.358	
531	TMP	49%	34.300.000	557.953	0.80%	33.742.047	
532	TMS	49%	82.980.497	72.122.395	42.59%	10.858.102	
533	TMT	49%	18.270.963	929.608	2.49%	17.341.355	
534	TN1	50%	27.316.174	48.391	0.09%	27.267.783	
535	TNC	50%	9.625.000	107.292	0.56%	9.517.708	
536	TNH	70%	100.926.889	77.598.174	53.82%	23.328.715	
537	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
538	TNT	49%	24.990.000	935.159	1.83%	24.054.841	
539	TPB	30%	792.586.858	792.009.358	29.98%	577.500	
540	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
541	TRA	49%	20.312.299	19.318.197	46.6%	994.102	
542	TRC	49%	14.700.000	1.067.216	3.56%	13.632.784	
543	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
544	TTA	49%	83.328.220	2.530.468	1.49%	80.797.752	
545	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
546	TTF	50%	205.599.151	23.052.118	5.61%	182.547.033	
547	TV2	15%	10.128.924	6.546.240	9.69%	3.582.684	
548	TVB	30%	33.629.105	1.432.857	1.28%	32.196.248	
549	TVS	49%	81.827.684	36.267.623	21.72%	45.560.061	
550	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
551	TYA	100%	6.134.773	2.337.218	38.1%	3.797.555	
552	UIC	0%	0	928.280	11.6%	-928.280	
553	VAF	49%	18.456.020	9.734	0.03%	18.446.286	
554	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
555	VCB	30%	1.676.727.378	1.274.457.622	22.8%	402.269.756	
556	VCF	49%	13.023.776	149.101	0.56%	12.874.675	
557	VCG	49%	293.310.794	37.207.219	6.22%	256.103.575	
558	VCI	100%	718.099.480	185.057.754	25.77%	533.041.726	
559	VDP	35%	7.729.187	46.761	0.21%	7.682.426	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	VDS	100%	243.000.000	8.752.538	3.6%	234.247.462	
561	VFG	51%	21.274.453	804.800	1.93%	20.469.653	
562	VGC	49%	219.691.500	25.135.870	5.61%	194.555.630	
563	VHC	100%	224.453.159	60.444.476	26.93%	164.008.683	
564	VHM	50%	2.053.706.002	497.327.644	12.11%	1.556.378.358	
565	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
566	VIC	48.017596%	1.862.402.462	339.591.146	8.76%	1.522.811.316	
567	VID	50%	20.418.034	307.196	0.75%	20.110.838	
568	VIP	49%	33.550.761	7.457.470	10.89%	26.093.291	
569	VIX	100%	1.458.513.173	74.302.242	5.09%	1.384.210.931	
570	VJC	30%	162.483.400	70.244.191	12.97%	92.239.209	
571	VMD	49%	7.565.731	182.541	1.18%	7.383.190	
572	VND	100%	1.522.299.908	163.028.801	10.71%	1.359.271.107	
573	VNE	49%	44.312.146	1.585.130	1.75%	42.727.016	
574	VNG	49%	47.665.537	302.453	0.31%	47.363.084	
575	VNL	49%	6.928.838	1.769.893	12.52%	5.158.945	
576	VNM	100%	2.089.955.445	1.055.362.877	50.5%	1.034.592.568	
577	VNS	49%	33.251.004	1.740.149	2.56%	31.510.855	
578	VOS	49%	68.600.000	2.421.690	1.73%	66.178.310	
579	VPB	30%	2.380.177.080	1.970.631.887	24.84%	409.545.193	
580	VPD	50%	53.294.814	33.181.240	31.13%	20.113.574	
581	VPG	49%	43.323.717	154.356	0.17%	43.169.361	
582	VPH	49%	46.725.322	493.294	0.52%	46.232.028	
583	VPI	49%	156.824.292	34.970.224	10.93%	121.854.068	
584	VPS	49%	11.985.788	13.115	0.05%	11.972.673	
585	VRC	49%	24.500.000	62.775	0.13%	24.437.225	
586	VRE	49%	1.141.121.020	410.966.278	17.65%	730.154.742	
587	VSC	49%	140.530.441	8.981.386	3.13%	131.549.055	
588	VSH	49%	115.758.210	28.174.590	11.93%	87.583.620	
589	VSI	49%	6.468.000	173.766	1.32%	6.294.234	
590	VTB	49%	5.871.204	208.319	1.74%	5.662.885	
591	VTO	49%	39.134.666	11.086.718	13.88%	28.047.948	
592	VTP	49%	59.673.690	8.322.819	6.83%	51.350.871	
593	YBM	49%	7.006.941	27.156	0.19%	6.979.785	
594	YEG	49%	67.130.712	11.226.133	8.19%	55.904.579	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**